

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Tổ 04 - Khu phố Xà gạch - TT Kiên lương - Kiên giang
 Tel: 077 3 751717 Fax: 077 3 750511

Mẫu số B 01-DN

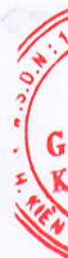
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		12 490 958 534	15 151 053 634
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5,1	1 451 697 620	1 718 006 830
1. Tiền	111		1 451 697 620	1 718 006 830
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	5,2	5 913 764 873	8 649 498 735
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		4 617 507 019	7 634 847 100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		582 750 300	374 231 984
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		355 020 377	291 699 974
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(452.927.000)	(462.694.500)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		811 414 177	811 414 177
IV. Hàng tồn kho	140	5,3	3 617 870 597	3 998 132 730
1. Hàng tồn kho	141		3 617 870 597	3 998 132 730
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1 507 625 444	785 415 339
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1 260 799 244	661 280 949
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	5,4	246 826 200	124 134 390
B. Tài sản dài hạn	200		60 118 984 386	59 605 843 358
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		53 524 496 100	55 413 492 000
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5,5	48 797 191 159	50 557 469 212
- Nguyên giá	222		67 745 542 717	67 755 842 717
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(18.948.351.558)	(17.198.373.505)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5,6	4 727 304 941	4 856 022 788
- Nguyên giá	228		6 709 193 964	6 709 193 964
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.981.889.023)	(1.853.171.176)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3 202 872 459	19 388 506
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5,7	3 202 872 459	19 388 506
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3 391 615 827	4 172 962 852
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5,8	3 192 953 332	4 023 965 981
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		198 662 495	148 996 871
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		72 609 942 920	74 756 896 992
C. Nợ Phải trả	300		37 367 843 283	40 521 491 717
I. Nợ ngắn hạn	310		22 566 083 773	25 719 732 207
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5,10	536 421 748	1 302 384 723
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		163 330 212	180 246 201
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5,11	480 691 837	454 102 491
4. Phải trả người lao động	314	5,12	1 442 373 557	1 121 614 741
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		163 219 928	166 962 271
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5,13	177 627 810	58 794 000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5,9	19 249 304 540	22 070 037 331
- Vay ngắn hạn	320B		15 439 304 540	15 530 037 331
- Vay dài hạn đến hạn trả	320C		3 810 000 000	6 540 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		353 114 141	365 590 449
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		14 801 759 510	14 801 759 510
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5,14	14 564 098 321	14 564 098 321
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	6,6	237 661 189	237 661 189
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		35 242 099 637	34 235 405 275
I. Vốn chủ sở hữu	410	5,15	35 242 099 637	34 235 405 275
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30 016 990 000	30 016 990 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30 016 990 000	30 016 990 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 430 908 352	1 430 908 352
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		7 548 980	12 168 980
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.15.5	3 786 652 305	2 775 337 943
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2 775 337 943	2 775 337 943
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1 011 314 362	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		72 609 942 920	74 756 896 992

Kiên Lương, Ngày 18 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



ĐẶNG THỊ KIM UYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



PHẠM VĂN CƠ

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN SÁU



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý Năm nay	Quý Năm trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6,1	11 357 001 096	20 633 977 617	23 985 510 364	29 337 407 928
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		11 357 001 096	20 633 977 617	23 985 510 364	29 337 407 928
4. Giá vốn hàng bán	11	6,2	7 502 516 423	14 140 896 953	15 924 339 324	20 266 115 353
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3 854 484 673	6 493 080 664	8 061 171 040	9 071 292 575
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		24 049 139	16 676 354	59 383 367	48 986 065
7. Chi phí tài chính	22		860 708 448	1 093 730 141	1 657 194 500	2 137 254 907
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		860 708 448	1 093 730 141	1 657 194 500	2 137 254 907
8. Chi phí bán hàng	25	6,3	1 188 172 855	2 362 156 116	2 711 969 521	3 541 222 893
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6,4	1 154 793 762	1 044 813 163	2 125 257 332	1 735 996 570
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		674 858 747	2.009.057.598	1 626 133 054	1.705.804.270
11. Thu nhập khác	31		40 000 000	30 869 409	103 636 364	94 026 954
12. Chi phí khác	32			25 232 156	5 800 000	26 517 319
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		40 000 000	5 637 253	97 836 364	67 509 635
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		714 858 747	2.014.694.851	1 723 969 418	1.773.313.905
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6,5	487 794 475	387 600 522	682 655 056	387 600 522
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		227 064 272	1.627.094.329	1 041 314 362	1.385.713.383
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	5.15.4	76	542	347	462
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Kiên Lương, Ngày 18 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



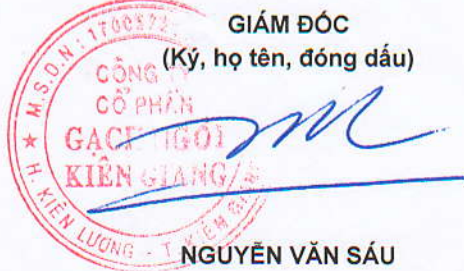
ĐẶNG THỊ KIM UYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



PHẠM VĂN CƠ

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN SÁU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý II Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1 723 969 418	1 773 313 905
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1 878 695 900	1 981 455 037
- Các khoản dự phòng	03		-	4 221 385
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		527 678	(1 750 065)
- Chi phí lãi vay	06		1 657 194 500	2 137 254 907
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5 260 387 496	5 894 495 169
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2 700 851 362	2 348 630 346
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		380 262 133	(1 831 225 962)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(501 251 997)	424 774 111
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		231 494 354	(526 491 611)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1 657 194 500)	(2 137 254 907)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(646 964 130)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		719 520 690	721 357 000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(902 256 560)	(1 041 977 179)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5 584 848 848	3 852 306 967
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3 128 533 953)	(325 454 546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		35 000 000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		63 108 686	1 750 065
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3 030 425 267)	(323 704 481)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		17 628 241 981	24 018 239 742
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(20 448 974 772)	(27 393 179 445)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(322 081 790)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2 820 732 791)	(3 697 021 493)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(266 309 210)	(168 419 007)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 718 006 830	935 827 737
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1 451 697 620	767 408 730

Kiên Lương, Ngày 18 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



ĐẶNG THỊ KIM UYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



PHẠM VĂN CƠ

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN SÁU

1005
CÔ
CÔ
GẠ
KI
TI

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Mẫu số B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 04 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiên Giang là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ Xí nghiệp gạch Tuynel Kiên Giang thuộc Công ty Đầu tư và Xây dựng Kiên Giang (nay là Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng HUD Kiên Giang). Công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 56-03-000133 ngày 01 tháng 04 năm 2008 do Sở kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Kiên Giang cấp; và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi với lần thay đổi gần đây nhất là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700572808 ngày 30 tháng 03 năm 2012.

Công ty chính thức được cấp phép đăng ký và niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 495/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 07 năm 2010 của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội. Công ty huỷ niêm yết giao dịch chứng khoán trên Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Quyết định số 574/QĐ-SGDHN ngày 22 tháng 11 năm 2013 của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 30.016.990.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 138 (31/03/2014: 128).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Khai thác cát, sỏi, đất sét, đất bùn; Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Bán buôn than đá, than bùn và nhiên liệu rắn khác; Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh; Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, đất bùn;
- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Cho thuê xe ô tô và xe có động cơ khác; Khai thác và thu gom than bùn.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các bên liên quan

Mối quan hệ

1. Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng HUD Kiên Giang

Công ty liên kết

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

2.3. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Gách, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 04 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2015. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

▪ Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

▪ Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.4 Hàng tồn kho

▪ Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

▪ Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

▪ Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

▪ Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

▪ Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
+ Máy móc thiết bị	03 - 25 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	06 - 09 năm
+ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính, cụ thể như sau:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại khu phố Xà Ngách, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang thời hạn 30 năm của Công ty. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

4.9 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.11 Thuế

- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22% và khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày 30 tháng 06 năm 2015.

- Thuế giá trị gia tăng

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

- Các loại thuế khác: Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.12 Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, và các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.13 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt	11.383.550	129.709.445
Tiền gửi ngân hàng	1.440.314.070	1.588.297.385
Tổng cộng	1.451.697.620	1.718.006.830

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải thu khách hàng	4.617.507.019	7.634.847.100
Trả trước cho người bán	582.750.300	374.231.984
Các khoản phải thu khác	355.020.377	291.699.974
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	5.555.277.696	8.300.779.058
Tài sản thiếu chờ xử lý	811.414.177	811.414.177
Dự phòng khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	(452.927.000)	(462.694.500)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	5.913.764.873	8.649.498.735

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty. Trong khoản phải thu khách hàng và phải thu khác có khoản phải thu các bên có liên quan tại ngày 30/06/2015 là 676.619.578 đồng – Xem thêm mục 8.

Toàn bộ giá trị các khoản phải thu được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng – Xem thêm mục 5.9.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

5.3. Hàng tồn kho

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	2.496.043.612	2.905.151.076
Công cụ, dụng cụ	36.850.390	31.104.101
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	922.586.271	790.320.763
Thành phẩm	162.390.324	271.556.790
Cộng giá gốc hàng tồn kho	3.617.870.597	3.998.132.730
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	3.617.870.597	3.998.132.730

Toàn bộ giá trị nguyên vật liệu và thành phẩm tồn kho được thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn ngân hàng – xem thêm mục 5.8.

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Tạm ứng	246.826.200	124.134.390
Tổng cộng	246.826.200	124.134.390

(Phần tiếp theo trang 6)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIẾN GIANG

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	VND Tổng cộng
Nguyên giá					
Tại ngày 31/03/2015	36.921.734.446	27.474.870.605	3.199.687.018	99.550.648	67.695.842.717
Mua trong kỳ	-	-	-	49.700.000	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	36.921.734.446	27.474.870.605	3.199.687.018	149.250.648	67.695.842.717
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 31/03/2015	8.843.401.098	6.930.050.165	2.169.332.041	99.550.648	18.042.333.952
Khấu hao trong kỳ	378.701.194	439.334.716	85.496.697	2.484.999	906.017.606
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.222.102.292	7.369.384.881	2.254.828.738	102.035.647	18.948.351.558
Giá trị còn lại					
Tại ngày 31/03/2015	28.078.333.348	20.544.820.440	1.030.354.977	-	49.653.508.765
Tại ngày cuối kỳ	27.699.632.154	20.105.485.724	944.858.280	47.215.001	48.747.491.159

Toàn bộ tài sản cố định hữu hình được dùng để thế chấp cho các khoản vay ngân hàng – Xem thêm mục 5.9 và 5.14.
Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 692.423.592 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 31/03/2015	6.213.375.782	154.000.000	341.818.182	6.709.193.964
Tăng khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.213.375.782	154.000.000	341.818.182	6.709.193.964
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 31/03/2015	1.809.725.397	53.020.228	54.784.474	1.917.530.099
Khấu hao trong kỳ	53.282.355	4.808.562	6.268.007	64.358.924
Số dư cuối kỳ	1.863.007.752	57.828.790	61.052.481	1.981.889.023
Tại ngày 31/03/2015	4.403.650.385	100.979.772	287.033.708	4.791.663.865
Tại ngày cuối kỳ	4.350.368.030	96.171.210	280.765.701	4.727.304.941

Trong quyền sử dụng đất chủ yếu là lợi thế khai thác mỏ sét và các chi phí đền bù, giải toả đất. Toàn bộ quyền sử dụng đất được dùng để thế chấp các khoản vay tại ngân hàng – Xem thêm mục 5.14.

5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Xây dựng cơ bản	3.202.872.459	19.388.506
Tổng cộng	3.202.872.459	19.388.506

5.8. Chi phí trả trước dài hạn

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dụng	2.196.029.176	2.379.547.300
Sửa chữa nhà xưởng	386.900.289	721.063.493
Chi phí trả trước dài hạn khác	610.023.867	923.355.188
Tổng cộng	3.192.953.332	4.023.965.981

5.9. Vay và nợ ngắn hạn

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	15.439.304.540	15.530.037.331
Vay dài hạn đến hạn trả - Xem thêm mục 5.14	3.810.000.000	6.540.000.000
Tổng cộng	19.249.304.540	22.070.037.331

Vay ngân hàng là khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng bằng tiền VND với lãi suất cho vay theo từng giấy nhận nợ là 8%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho phương án sản xuất gạch. Khoản vay này được thế chấp bằng toàn bộ tài sản cố định, hàng hóa, nguyên liệu tồn kho, nợ phải thu, quyền sử dụng đất. Xem thêm mục 5.2; 5.3; và 5.6.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

5.10. Phải trả người bán

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả bên liên quan – Xem thêm mục 8	-	521.339.017
Phải trả bên thứ ba khác	536.421.748	781.045.706
Tổng cộng	536.421.748	1.302.384.723

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	295.334.536	305.003.625
Thuế thu nhập doanh nghiệp – Xem thêm mục 6.5	180.812.662	145.121.736
Thuế thu nhập cá nhân	3.629.039	3.977.130
Thuế tài nguyên	654.000	-
Các khoản phí, lệ phí	261.600	-
Tổng cộng	480.691.837	454.102.491

5.12. Phải trả người lao động

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Lương Ban giám đốc + KTT	690.338.500	
Lương CBCNV	752.035.057	1.121.614.741
Tổng cộng	1.442.373.557	1.121.614.741

5.13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	13.764.604	6.965.320
Bảo hiểm xã hội	89.627.617	-
Bảo hiểm y tế	15.512.477	-
Bảo hiểm thất nghiệp	6.894.432	-
Cổ tức phải trả	9.553.990	9.553.990
Các khoản phải trả, phải nộp khác	42.274.690	42.274.690
Tổng cộng	177.627.810	58.794.000

5.14. Vay và nợ dài hạn

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Vay ngân hàng	13.864.098.321	13.864.098.321
Vay đối tượng khác	700.000.000	700.000.000
Tổng cộng	14.564.098.321	14.564.098.321

Vay dài hạn ngân hàng là khoản vay có thời hạn từ 12 tháng đến 12 tháng với lãi suất 10,8%/năm. Mục đích vay để đầu tư mở rộng nhà máy gạch Tuynel. Vay dài hạn đến hạn trả đến ngày 30/06/2015 là 4.060.000.000 đồng. Khoản vay này được thế chấp toàn bộ tài sản thuộc quyền sở hữu của Công ty, Quyền sử dụng đất và tài sản hình thành từ vốn vay. – Xem thêm mục 5.5 và 5.6.

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Vay đối tượng khác là khoản vay từ Quỹ đầu tư phát triển Kiên Giang với thời hạn 60 tháng với lãi suất 10,8%/năm. Mục đích vay để đầu tư mở rộng nhà máy gạch Tuynel, khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

5.15. Vốn chủ sở hữu

5.15.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ từ thiện xã hội	Cộng
Số dư tại ngày 31/12/2014	30.016.990.000	1.430.908.352	2.775.337.943	12.168.980	34.235.405.275
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	814.250.090	-	814.250.090
Trích lập quỹ	-	-	(30.000.000)	30.000.000	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	(25.670.000)	(25.670.000)
Số dư tại ngày 31/03/2015	30.016.990.000	1.430.908.352	3.559.588.033	16.498.980	35.023.985.365
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	227.064.272	-	227.064.272
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	(8.950.000)	(8.950.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	30.016.990.000	1.430.908.352	3.786.652.305	7.548.980	35.242.099.637

5.15.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	VND	
	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng HUD Kiên Giang	12.393.320.000	12.393.320.000
Vốn góp của các đối tượng khác	17.623.670.000	17.623.670.000
Tổng cộng	30.016.990.000	30.016.990.000

5.15.3. Cổ phần

	Kỳ này	Kỳ trước
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	3.001.699	3.001.699
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra	3.001.699	3.001.699
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	3.001.699	3.001.699
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.		

(Phần tiếp theo trang 10)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

5.15.4. Lãi / (Lỗ) cơ bản trên cổ phần

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	227.064.272	1.588.637.074
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	3.001.699	3.001.699
Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần (EPS)	76	529

5.15.5. Phân phối lợi nhuận

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận chưa phân phối	3.559.588.033	1.377.663.551
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	227.064.272	1.627.094.328
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Trích lập quỹ từ thiện xã hội	-	(600.339.800)
Chia cổ tức	-	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	3.786.652.305	2.404.418.079

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu sản phẩm gạch	10.426.015.940	18.438.109.206
Doanh thu dịch vụ vận chuyển gạch	742.955.701	1.940.621.559
Doanh thu bán đất bùn	188.029.455	252.410.489
Doanh thu khác	-	2.836.363
Doanh thu thuần	11.357.001.096	20.633.977.617

6.2. Giá vốn hàng bán

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn sản phẩm gạch	6.700.913.412	12.101.318.167
Giá vốn dịch vụ vận chuyển gạch	724.224.089	1.933.890.741
Giá vốn đất bùn	77.378.922	105.688.045
Tổng cộng	7.502.516.423	14.140.896.953

6.3. Chi phí bán hàng

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	131.856.616	207.301.950
Chi phí vật tư, công cụ, dụng cụ	577.810.932	1.200.407.264
Chi phí khấu hao TSCĐ	21.942.894	21.942.895
Chi phí dịch vụ mua ngoài	415.039.913	819.432.986
Chi phí bằng tiền khác	41.522.500	113.071.021

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Tổng cộng	1.188.172.855	2.362.156.116
------------------	----------------------	----------------------

6.4. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	489.213.665	530.505.497
Chi phí vật tư, công cụ, dụng cụ	59.447.155	58.781.992
Chi phí khấu hao TSCĐ	67.860.828	65.375.830
Chi phí dự phòng nợ khó đòi	-	4.221.385
Chi phí dịch vụ mua ngoài	130.140.253	46.910.650
Chi phí bằng tiền khác	408.131.861	339.017.809
Tổng cộng	1.154.793.762	1.044.813.163

6.5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	714.858.747	2.014.694.851
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	107.016.988	186.705.163
Trừ các khoản điều chỉnh giảm	-	(264.773.757)
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	821.875.735	1.936.626.257
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	22%	22%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	180.812.662	426.057.777
Chi phí thuế TNDN năm 2011,2012,2014	306 981 813	
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong kỳ	487.794.475	426.057.777

- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế.

6.6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài thuế TNDN hoãn lại phải trả của Công ty và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

	Phân bổ CCDC
Số dư đầu năm trước	-
Hạch toán là chi phí trong kết quả kinh doanh trong kỳ	(237.661.189)
Số dư đầu kỳ	(237.661.189)
Hạch toán là chi phí trong kết quả kinh doanh trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	(237.661.189)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được chi tiết như sau:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	237.661.189	244.973.008

6.7. Chi phí sản xuất theo yếu tố

Kỳ này	Kỳ trước
--------	----------

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.524.089.235	4.684.879.938
Chi phí nhân công	1.402.877.566	1.768.447.991
Chi phí khấu hao tài sản cố định	868.050.035	876.284.140
Chi phí dịch vụ mua ngoài	663.303.378	1.065.489.183
Chi phí khác bằng tiền	262.644.653	415.338.716
Tổng cộng	6.720.964.867	8.810.439.968

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh vì Công ty chỉ sản xuất một loại sản phẩm là gạch Tuynel nên Báo cáo kết quả kinh doanh đã thể hiện rõ doanh thu, chi phí và lợi nhuận của hoạt động này

Công ty không có báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý vì hoạt động của Công ty hoàn toàn tại tỉnh Kiên Giang, do đó không có sự khác nhau về rủi ro và lợi ích kinh tế theo khu vực đại lý cần thiết phải thuyết minh.

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

- Trong năm, Công ty đã có giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau:

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
2. Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng HUD Kiên Giang	Công ty liên kết
3. Công Ty TNHH Một Thành Viên Phát Triển Nhà Kiên Giang	Công ty cùng tập đoàn

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Phải thu khách hàng - Xem thêm mục 5.2		
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng HUD Kiên Giang	9.335.000	52.483.080
Công Ty TNHH Một Thành Viên Phát Triển Nhà Kiên Giang	667.284.578	1.425.398.493
Cộng	676.619.578	1.477.881.573

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Phải thu khác - Xem thêm mục 5.2		
Công Ty TNHH Một Thành Viên Phát Triển Nhà Kiên Giang	14.724.000	12.198.000

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Phải trả người bán - Xem thêm mục 5.10		
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng HUD Kiên Giang	-	1.687.675.936

(Phần tiếp theo trang 13)

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Địa chỉ: Tổ 4, Khu phố Xà Ngách, Thị trấn Kiên Lương, Huyện Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Bán hàng	763.082.393	1.415.245.223

9. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc giai đoạn tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính kết thúc từ ngày 01 tháng 04 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 được Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 18 tháng 07 năm 2015.

Kiên Giang, ngày 18 tháng 07 năm 2015

NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)

ĐẶNG THỊ KIM UYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

PHẠM VĂN CƠ

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN SÁU